

Số: 84/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Mason
Vina ngày 02 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
18/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mason Vina, địa chỉ tại một phần lô A3 (kí hiệu là lô A3-6), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Mason Vina tại một phần lô A3 (kí hiệu là lô A3-6), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Mason Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô A3 (kí hiệu là lô A3-6), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801418279, do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 29/3/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2124862768 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/3/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801418279.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đồ chơi, trò chơi cho trẻ em; sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa (bao bì đựng mỹ phẩm, hộp, chai, lọ, đồ gia dụng, văn phòng phẩm, khuôn, vỏ, ốp điện thoại, hộp đóng gói dạng vỉ); sản xuất, gia công đồ điện gia dụng (bàn chải đánh răng điện, máy sấy tóc, lược chải tóc, máy pha cà phê, nồi điện, ấm đun nước bằng điện, máy xay thực phẩm, loa, đèn led); sản xuất, gia công khuôn mẫu bằng thép; sản xuất, gia công đồ dùng, thiết bị thể thao (gậy chơi golf); sản xuất, gia công đồ dùng thể thao (máy bơm hơi chạy điện); thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hoá theo quy định của pháp luật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 63.687,1 m².

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất, gia công đồ chơi, trò chơi cho trẻ em: 8.800.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa: Bao bì đựng mỹ phẩm; hộp, chai, lọ; đồ gia dụng, văn phòng phẩm; khuôn; vỏ, ốp điện thoại; hộp đóng gói dạng vỉ: 8.200.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công đồ điện gia dụng: Bàn chải đánh răng điện; máy sấy tóc; lược chải tóc; máy pha cà phê; nồi điện; ấm đun nước bằng điện; máy xay thực phẩm; loa; đèn Led: 880.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công khuôn mẫu bằng thép: 1.500 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công bàn ghế du lịch dùng ngoài trời: 830.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công đồ dùng, thiết bị thể thao (gậy chơi golf): 350.000 chiếc/năm.

+ Sản xuất, gia công đồ dùng thể thao (máy bơm hơi chạy điện): 110.000 chiếc/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật: 600.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mason Vina

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mason Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Mason Vina;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH Mason Vina có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng theo quy định của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các nhà vệ sinh và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 dài 150 m và ống nhựa HDPE D200 dài 460 m, độ dốc 0,33% tự chảy vào hố bơm nước thải kích thước 2.000 x 1.000 mm và được bơm cưỡng bức về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70 m³/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải dập bụi sơn được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/ngày đêm bằng đường ống HDPE D200 dài 60 m bằng bơm công suất 0,75 kW. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn về hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn. Định kỳ 06 tháng/lần nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải từ hoạt động rửa khuôn in được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

- Nước làm mát khuôn ép nhựa được dẫn vào 02 tháp giải nhiệt và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a) Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ: 01 bể tự hoại khu vực nhà máy số 1-1 thể tích 48 m³; 01 bể tự hoại khu vực nhà máy số 2-2 thể tích 48 m³; 01 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng thể tích 14 m³; 01 bể tự hoại khu vực kí túc xá thể tích 10 m³; 01 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ thể tích 5 m³ và 01 bể tách mỡ thể tích 5 m³.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70 m³/ngày đêm.

+ Nước thải bếp ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải khu vực bếp ăn sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

- Công suất thiết kế hệ thống: 70 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom thể tích 4,94 m³ (1,3 m x 0,95 m x 4,0 m); bể điều hòa thể tích 26,04 m³ (3,1 m x 2,1 m x 4,0 m); bể thiếu khí thể tích 19,84 m³ (3,1 m x 1,6 m x 4,0 m); bể hiếu khí thể tích 38,44 m³ (3,1 m x 3,1 m x 4,0 m); bể lắng thể tích 17,64 m³ (2,1 m x 2,1 m x 4,0 m); bể khử trùng thể tích 3,91 m³ (1,15 m x 0,85 m x 4,0 m); bể sau xử lý thể tích 2,72 m³ (0,85 m x 0,8 m x 4,0 m); bể chứa bùn thể tích 10,4 m³ (2,0 m x 1,3 m x 4,0 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật 10 g/m³ nước thải; Javen: 0,1 lít/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể gom → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Tuần hoàn lại đập bụi sơn.

- Công suất thiết kế hệ thống: 5 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom thể tích 0,34 m³ (0,7 m x 0,7 m x 0,7 m); bể điều chỉnh pH thể tích 0,38 m³ (0,5 m x 0,5 m x 1,5 m); bể phản ứng thể tích 0,38 m³ (0,5 m x 0,5 m x 1,5 m); bể keo tụ thể tích 0,38 m³ (0,5 m x 0,5 m x 1,5 m); bể tạo bông thể tích 0,38 m³ (0,5 m x 0,5 m x 1,5 m); bể lắng hóa lý thể

tích 1,05 m³ (1,0 m x 0,7 m x 1,5 m); bể trung gian 0,75 m³ (1,0 m x 0,5 m x 1,5 m); bể chứa bùn thể tích 0,49 m³ (1,0 m x 0,7 m x 0,7 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl 2 lít/ngày; PAC 0,5 kg/ngày; hóa chất Polyme 0,1 kg/ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.
- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, máy khuấy, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.
- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của khu công nghiệp.

- Khi sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 01 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với Khu công nghiệp).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Mason Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn phát sinh khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực in.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền bavia nhựa, sản phẩm nhựa lỗi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01; số 02): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in, ép nhựa công suất 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 03): Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn công suất 10.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 04): Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nghiền bavia nhựa, sản phẩm nhựa lỗi công suất 5.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m) = 2313467; Y(m) = 571482.
- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m) = 2313474; Y(m) = 571478.
- Tọa độ dòng khí thải số 03: X(m) = 2313478; Y(m) = 571480.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc (16/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	-	1.400		
3	Propylenoxyt	mg/Nm ³	-	240		
4	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2.200		
5	Styren	mg/Nm ³	-	100		
6	Vinylclorua	mg/Nm ³	-	20		
II	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		
3	Cyclohexanol	mg/Nm ³	-	410		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	-	360		
III	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01 - số 02: Khí thải từ khu vực in, ép nhựa được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực sơn được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp thụ bằng nước kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình nghiền bavia nhựa, sản phẩm lỗi được quạt hút hút vào đường ống dẫn khí về túi lọc bụi. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải khu vực in, ép nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực in, ép nhựa → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D700 (mm), chiều dài 225 m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D×R×H = 3.250 mm × 2.050 mm × 2.300 (mm), chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 30.000 m³/h, công suất 15 kW.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D700 (mm), cao 9 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 648 kg/năm, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải khu vực sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực sơn → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch hấp thụ (NaOH) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D1.000 (mm), chiều dài 58 m.

+ Tháp hấp thụ bằng nước: 01 cái, đường kính D1.300 (mm), cao 4,1 m, chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D×H = D1.000 × 1.800 (mm), chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 10.000 m³/h, công suất 5,5 kW.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D700 (mm), cao 8 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 432 kg/năm, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.3. Công trình xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền bavia nhựa, sản phẩm lỗi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Đường ống thu gom → Quạt hút → Túi lọc bụi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

- + Ống dẫn khí: kích thước BxH = 500 mm x 500 mm, chiều dài 15 m.
- + Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 5.000 m³/h, công suất 3 kW.
- + Tủ lọc bụi: 01 cái, kích thước (2.000 mm × 2.000 mm × 4.600 mm, chất liệu tôn mạ kẽm.
- + 25 túi lọc bụi chất liệu polyester, đường kính D79, dài 120 cm.
- + Ống thoát khí: 01 cái, kích thước B x H = 500 mm x 500 mm, cao 6 m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.
- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 01 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực in, ép nhựa công suất 30.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn công suất 10.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền bavia nhựa, sản phẩm nhựa lõi công suất 5.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in, ép nhựa công suất 30.000 m ³ /h	01
2	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn công suất 10.000 m ³ /h.	01

3	Ổng thải của hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền bavia nhựa, sản phẩm nhựa lỗi công suất 5.000 m ³ /h.	01
---	---	----

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Mason Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực trộn nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 03: Khu vực sơn.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in và hơi nhựa từ quá trình gia nhiệt, ép nhựa.
- Nguồn số 05: Khu vực nghiền nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2313461; Y(m) = 571477.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2313465; Y(m) = 571472.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2313471; Y(m) = 571479.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2313467; Y(m) = 571482.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2313478; Y(m) = 571480.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

- Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		

1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường
---	----	----	-----------------	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn/Lỏng	85	17 02 03
3	Bao bì mềm thải	Rắn	16	18 01 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	40	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	20	18 01 03
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (phoi mặt kim loại từ quá trình cắt, mài, khoan CNC)	Rắn	100	07 03 11
7	Pin và ắc quy thải	Rắn	3	19 06 01
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	50	16 01 13
10	Mực in thải, nước thải chứa mực in	Lỏng	62.400	08 02 01

11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	50	12 02 02
12	Cặn sơn thải	Rắn	750	08 01 01
13	Keo thải	Rắn	30	08 03 01
14	Xỉ hàn thiếc	Rắn	15	07 04 02
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	1.080	12 01 04
Tổng			64.844	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy, bì các tông thải	Rắn	1.600	18 01 05
2	Bao bì nilon rách, hỏng	Rắn	2.500	18 01 06
3	Bavia nhựa, các mảnh phế liệu và sản phẩm lỗi thải bỏ	Rắn	150.350	19 03 03
4	Bavia kim loại	Rắn	225	-
5	Bụi chứa kim loại từ quá trình sản xuất khuôn mẫu	Rắn	45	07 03 13
6	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải; bể tự hoại; hệ thống thu gom nước mưa	Rắn/lỏng	15.000	12 06 13
Tổng			169.720	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 451,87 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 100-220 lít và 02 téc chứa Inox, thể tích 1 m³/téc để thu gom, lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác nhau, gắn mã chất thải nguy hại trên từng loại thùng chứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích 40 m² nằm trong nhà máy 1-1, nền láng xi măng chống thấm. Trong kho chứa có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích từ 20-220 lít để thu gom chất thải.

- Kho lưu chứa: Diện tích 150 m² nằm trong nhà máy 1-1, nền láng xi măng chống thấm, có cửa kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích từ 10 - 120 lít để thu gom chất thải.

- Thu gom, xử lý trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.